ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026
MÔN: ĐỊA LÍ 12
DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

A. Đồng bằng sông Hồng.
B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
D. Đông Nam Bộ.

Câu 2. Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào sau đây?

A. In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin.
B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
C. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan.
D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

Câu 3. Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
B. Tây Nguyên.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
D. Bắc Trung Bộ.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm phân bố dân cư nước ta?

A. Không đều giữa đồng bằng với miền núi.
B. Mật độ dân số trung bình khá cao.
C. Trong một vùng, dân cư phân bố đồng đều.
D. Không đều giữa thành thị với nông thôn.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm dân cư nước ta hiện nay?

A. Tỷ suất sinh cao, tỷ suất tử cao.
B. Dân số nước ta còn tăng nhanh.
C. Đang trong thời kì dân số vàng.
D. Nước ta có dân số đông, nhiều dân tộc.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây đúng với dân cư ở vùng đồng bằng nước ta?

A. Tỉ suất sinh cao hơn miền núi.
B. Có rất nhiều dân tộc ít người.
C. Mật độ dân số thấp hơn miền núi.
D. Chiếm phần lớn số dân cả nước.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về đặc điểm dân số nước ta hiện nay?

A. Có nhiều dân tộc ít người.
B. Gia tăng tự nhiên rất cao.
C. Dân tộc Kinh là đông nhất.
D. Có quy mô dân số lớn.

Câu 8. Tỉ trọng cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta hiện nay đang chuyển dịch theo hướng

A. nhóm 0-14 tuổi tăng, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên giảm.
B. nhóm 0-14 tuổi tăng, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.
C. nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-64 tuổi tăng, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.
D. nhóm 0-14 tuổi giảm, nhóm 15-64 tuổi giảm, nhóm 65 tuổi trở lên tăng.

Câu 9. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân số nước ta?

A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.
B. Gia tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm.
C. Dân cư phân bố hợp lí giữa thành thị và nông thôn.
D. Đang có biến đổi nhanh về cơ cấu theo nhóm tuổi.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng về mật độ dân số nước ta?

A. Ngày càng giảm.
B. Ngày càng tăng.
C. Ít biến động.
D. Mật độ thấp.

Câu 11. Tỉ trọng nhóm tuổi từ 65 trở lên ở nước ta có xu hướng tăng là do

A. tuổi thọ trung bình thấp.
B. hệ quả của tăng dân số.
C. tỉ lệ gia tăng dân số giảm.
D. mức sống được nâng cao.

Câu 12. Gia tăng dân số trung bình ở nước ta cao nhất vào thời kì nào sau đây?

A. Từ 1943 đến 1954. **B.** Từ 1954 đến 1960.

C. Từ 1960 đến 1970. **D.** Từ 1970 đến 1975.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân cư nước ta?

A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.

B. Gia tăng dân số giảm, thời kì dân số vàng.

C. Dân cư phân bố đồng đều giữa thành thị và nông thôn.

D. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có biến đổi nhanh chóng.

Câu 14. Việc phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc ít người ở nước ta cần được chú trọng hơn nữa do

A. các dân tộc ít người có kinh nghiệm sản xuất phong phú.

B. Nhà nước chưa chú trọng vấn đề phát triển kinh tế ở đây.

C. các dân tộc ít người có vai trò lớn nhất trong phát triển kinh tế - xã hội.

D. sự phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc hiện có sự chênh lệch.

Câu 15. Dân số nước ta phân bố **không** đều đã ảnh hưởng đến vấn đề chủ yếu nào sau đây?

A. Việc phát triển giáo dục, y tế.

B. Vấn đề giải quyết việc làm.

C. Khai thác tài nguyên và sử dụng nguồn lao động.

D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Câu 16. Dân cư nông thôn của nước ta có đặc điểm nào sau đây?

A. Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng. **B.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng tăng.

C. Chiếm tỉ lệ cao và ngày càng giảm. **D.** Chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng giảm.

Câu 17. Chiến lược phát triển dân số hợp lí của nước ta **không** có nội dung nào sau đây?

A. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế mỗi năm.

B. Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ở nông thôn.

C. Bảo vệ và phát triển dân số các dân tộc thiểu số.

D. Phát huy tối đa những lợi thế cơ cấu dân số vàng.

Câu 18. Chất lượng nguồn lao động của nước ta ngày càng được nâng cao chủ yếu là do

A. số lượng lao động trong các công ty liên doanh tăng lên.

B. phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

C. những thành tựu trong phát triển văn hóa, giáo dục, y tế.

D. mở thêm nhiều các trung tâm đào tạo và hướng nghiệp.

Câu 19. Khu vực nào sau đây ở nước ta có tỉ lệ lao động thất nghiệp cao nhất?

A. Đồi trung du. **B.** Cao nguyên. **C.** Thành thị. **D.** Nông thôn.

Câu 20. Đặc điểm nào sau đây không đúng với nguồn lao động nước ta?

A. Dồi dào, tăng nhanh. **B.** Trình độ cao chiếm ưu thế.

C. Phân bố không đều. **D.** Thiếu tác phong công nghiệp.

Câu 21. Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực

A. công nghiệp. **B.** thương mại. **C.** du lịch. **D.** nông nghiệp.

Câu 22. Cơ cấu sử dụng lao động theo ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành dịch vụ và công nghiệp.

B. tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp.

C. tăng tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

D. giảm tỉ trọng lao động của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng.

Câu 23. Nguồn lao động nước ta hiện nay có đặc điểm nào sau đây ?

A. Qui mô lớn và đang tăng.

B. Qui mô lớn và đang giảm.

C. Qui mô nhỏ và đang tăng.

D. Qui mô nhỏ và đang giảm.

Câu 24. Nhận định nào sau đây ***không*** đúng về chất lượng nguồn lao động nước ta?

A. Có tính cần cù, có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp.

B. Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

C. Trình độ khoa học kĩ thuật ngày càng được nâng cao.

D. Khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ về khoa học kĩ thuật.

Câu 25. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỷ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giảm là

A. quy mô dân số nhỏ, có ít phụ nữ sinh đẻ.

B. chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình.

C. dân tộc ít người sinh sống khắp cả nước.

D. tăng cường giáo dục dân số ở nhà trường.

Câu 26. Dân số nước ta tăng nhanh gây hệ quả nào sau đây?

A. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh.

B. Nguồn lao động đông, tăng nhanh.

C. Gây sức ép đến kinh tế, xã hội, môi trường.

D. Đẩy nhanh quá trình hội nhập với thế giới.

Câu 27. Phân bố dân cư ***không*** hợp lí đã ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế của nước ta?

A. Khó khăn cho việc khai thác tài nguyên thiên nhiên.

B. Khó khăn để nâng cao mức sống cho người lao động.

C. Khó khăn cho vấn đề việc làm và nhà ở.

D. Gây ô nhiễm môi trường ở tất cả các vùng.

Câu 28. Xu hướng già hóa của dân số nước ta ***không*** có biểu hiện nào sau đây?

A. Tỉ lệ người trên 65 tăng.

B. Tuổi thọ trung bình tăng.

C. Tỉ lệ người từ 0-14 tăng.

D. Tỉ suất gia tăng dân số giảm.

D. Ảnh hưởng đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

Câu 29. Nước ta có thành phần dân tộc đa dạng chủ yếu do

A. lịch sử định cư và khai thác lãnh thổ từ sớm.

B. có nền văn hóa đa dạng giàu bản sắc dân tộc.

C. là nơi gặp gỡ nhiều luồng di cư lớn trong lịch sử.

D. tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa của thế giới.

Câu 30. Đối với đồng bào các dân tộc, vấn đề mà nhà nước ta đang đặc biệt quan tâm là

A. các dân tộc ít người sống tập trung ở miền núi.

B. mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa riêng.

C. sự chênh lệch lớn về phát triển kinh tế - xã hội.

D. sự phân bố các dân tộc đã có nhiều thay đổi.

Câu 31. Dân số đông tạo ra thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

A. lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

B. lao động dồi dào, chất lượng lao động tăng lên.

C. thị trường tiêu thụ lớn, lợi thế về thu hút đầu tư nước ngoài.

D. lao động trẻ, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật.

Câu 32. Nhiều thành phần dân tộc giúp nước ta có thuận lợi chủ yếu nào sau đây?

A. Dân số đông, nguồn lao động dồi dào.

B. Nguồn lao động dồi dào, thị trường lớn.

C. Có sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán.

D. Lao động trẻ và có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

Câu 33. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so

với thế giới?

A. Năng suất lao động chưa cao.

B. Tỉ lệ lao động nông nghiệp còn lớn.

C. Hệ thống cơ sở hạ tầng lạc hậu.

D. Lao động thiếu tác phong công nghiệp.

Câu 34. Chính sách mở cửa, hội nhập đã làm cho cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế thay đổi theo hướng nào sau đây?

A. Nhà nước giảm, ngoài nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

B. Nhà nước giảm, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

C. Nhà nước tăng, ngoài nhà nước giảm, có vốn đầu tư nước ngoài tăng.

D. Nhà nước tăng, ngoài nhà nước tăng, có vốn đầu tư nước ngoài giảm.

Câu 35. Xuất khẩu lao động có ý nghĩa như thế nào trong giải quyết vấn đề việc làm ở nước ta?

A. Giúp phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

B. Góp phần đa dạng hóa các hoạt động sản xuất.

C. Hạn chế tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm.

D. Đa dạng loại hình đào tạo lao động trong nước.

Câu 36. Tỉ lệ thời gian lao động được sử dụng ở nông thôn nước ta ngày càng tăng nhờ

A. Việc thực hiện công nghiệp hoá nông thôn.

B. Việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở nông thôn.

C. Thanh niên nông thôn đã ra thành thị tìm việc làm.

D. Chất lượng lao động ở nông thôn đã được nâng lên.

Câu 37. Thế mạnh nổi bật trong thời kì cơ cấu dân số vàng của nước ta hiện nay là

A. lực lượng lao động dồi dào và trẻ.

B. lao động đông, nguồn dự trữ lớn.

C. lao động đông, trình độ ở mức cao.

D. lao động trẻ, trình độ ở mức cao.

Câu 38. Nhân tố nào sau đây quyết định tới sự phân bố dân cư nước ta?

A. Điều kiện tự nhiên.

B. Tình trạng chuyển cư.

C. Lịch sử khai thác lãnh thổ.

D. Trình độ phát triển kinh tế.

Câu 39. Nhà nước ta rất chú trọng đến việc phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng dân tộc ít người nhằm

A. khai thác tối đa nguồn tài nguyên vùng dân tộc ít người.

B. cùng cố khối đại đoàn kết các dân tộc, giữ vững lãnh thổ.

C. xóa bỏ sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các vùng.

D. thu hút các nguồn lao động có trình độ chuyên môn cao.

Câu 40. Phát biểu nào sau đây đúng về đặc điểm dân số nước ta?

A. Dân cư tập trung chủ yếu ở thành thị.

B. Tỉ số giới tính nói chung khá cân bằng.

C. Nước ta đã đi qua thời kì dân số vàng.

D. Quy mô dân số nước ta giảm liên tục.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 – 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số *(triệu người)*	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỉ lệ gia tăng dân số *(%)*	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

a) Quy mô dân số nước ta giảm liên tục qua các năm.

b) Tỉ lệ gia tăng dân số thấp nhất năm 2021.

c) Tỉ lệ gia tăng dân số giảm, quy mô dân số tăng do dân số đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ ít.

d) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 - 2021.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Năm 2021, Việt Nam có 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, thứ 8 ở châu Á và thứ 15 trên thế giới. Hiện có hàng triệu người Việt Nam định cư ở nước ngoài, luôn hướng về Tổ quốc.

a) Nước ta là một quốc gia có quy mô dân số lớn trên thế giới.

b) Dân số đông mang lại nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.

c) Khó khăn chủ yếu của vấn đề đông dân với nước ta là việc nâng cao chất lượng lao động.

d) Nguyên nhân chủ yếu khiến cho Việt Nam có quy mô dân số đông là do gia tăng nhanh trong quá khứ.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Do mức sinh giảm, tuổi thọ tăng nên cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta biến đổi nhanh theo hướng giảm tỉ lệ nhóm trẻ em, tăng tỉ lệ nhóm cao tuổi. Việt Nam đang có cơ cấu dân số vàng nhưng cũng bước vào thời kì già hóa dân số.

a) Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nước ta đang biến đổi nhanh theo hướng già hóa.

b) Tỉ lệ nhóm tuổi 0 - 14 tuổi giảm xuống chủ yếu do thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình.

c) Tỉ lệ người già trong dân số tăng lên thể hiện chất lượng cuộc sống được nâng cao, tuổi thọ trung bình của dân số tăng lên.

d) Cơ cấu dân số già trong tương lai sẽ khiến nền kinh tế của nước ta không thể phát triển do thiếu hụt trầm trọng nguồn lao động.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Nước ta có 54 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% tổng số dân, các dân tộc thiểu số chiếm gần 15%. Các dân tộc sinh sống đan xen nhau khá phổ biến trên các vùng miền của Tổ quốc. Các dân tộc Việt Nam có truyền thống đoàn kết, cùng nhau bảo vệ và xây dựng đất nước.

a) Các dân tộc thiểu số ở nước ta thường phân bố xen kẽ và chủ yếu ở vùng núi.

b) Nước ta có nhiều thành phần dân tộc cùng sinh sống đã tạo nên thế mạnh về văn hóa, phong tục tập quán đa dạng.

c) Các dân tộc ở nước ta có nét tương đồng hoàn toàn với các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

d) Hiện nay, sự đa dạng về văn hóa của các dân tộc là điều kiện thuận lợi để nước ta hội nhập toàn cầu sâu, rộng.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Năm 2021, Việt Nam có số dân là 98,5 triệu người, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á và đứng thứ 15 trong số hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Dân số nước ta tăng nhanh trong nửa cuối thế kỉ XX. Việt Nam có 54 dân tộc cùng sinh sống. Mật độ dân số trung bình của nước ta là 297 người/km^2. Tuy nhiên, phân bố dân cư có sự khác nhau giữa đồng bằng với trung du và miền núi, giữa các vùng kinh tế, giữa thành thị và nông thôn.

a) Quy mô dân số đông, tạo cho nước ta có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

b) Dân cư nước ta phân bố khá đều và ổn định, là điều kiện thuận lợi để khai thác tài nguyên

c) Việc tập trung dân cư ở các thành phố lớn đang gây sức ép tới các vấn đề việc làm, giao thông, nhà ở,...

d) Việt Nam có 54 dân tộc, tạo nên nền văn hoá đa dạng và giàu bản sắc.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Năm 2021, mật độ dân số nước ta là 297 người/km^2, cao gấp 5 lần mức trung bình thế giới và có sự chênh lệch giữa các vùng. Trong khi vùng Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số lên tới 1 091 người/km^2 thì vùng Tây

Nguyên mật độ dân số chỉ có 111 người/km^2.

a) Nước ta có mật độ dân số cao, tuy nhiên phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ.

b) Những vùng tập trung đông dân cư thường có điều kiện tự nhiên thuận lợi, kinh tế phát triển.

c) Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất cả nước do có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời nhất.

d) Dân cư tập trung đông ở các đồng bằng gây sức ép lớn nhất cho việc sử dụng đất trong nông nghiệp.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta, giai đoạn 1999 – 2021 *(Đơn vị : %)*

Năm	1999	2009	2011	2019	2021
0 - 14 tuổi	33,1	24,5	24,0	24,3	24,1
15 - 64 tuổi	61,1	69,1	69,0	68,0	67,7
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	8,7	7,0	7,7	8,3

a) Tỉ lệ nhóm tuổi từ 0 đến 14 tuổi cao nhất và có xu hướng giảm trong giai đoạn 1999 - 2021.

b) Tỉ lệ nhóm tuổi từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng nhanh hơn nhóm 0 đến 14 tuổi.

c) Cơ cấu dân số của nước ta đang có xu hướng già hóa nhanh chóng giai đoạn hiện nay.

d) Do thực hiện tốt chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, tỉ lệ nhóm 0 - 14 tuổi giảm.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Số dân phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021 *(Đơn vị: Nghìn người)*

Năm	2010	2013	2016	2021
Tổng số	87067,3	90191,4	93250,7	98506,2
Dân số thành thị	26460,5	28865,1	31397,0	36564,7
Dân số nông thôn	60606,8	61326,3	61853,7	61941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

a) Số dân, số dân thành thị và số dân nông thôn của nước ta tăng liên tục qua các năm.

b) Số dân thành thị tăng ngày càng tăng nhưng tốc độ tăng chậm hơn số dân nông thôn.

c) Tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục do quá trình đô thị hóa được đẩy mạnh và sự phát triển kinh tế.

d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km^2, số dân năm 2022 là 99,47 triệu người *(niên giám thống kê năm 2022)*. Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km^2? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km^2)*

Câu 2. Năm 2021, dân số thành thị của nước ta là 36,6 triệu người và dân số nông thôn là 61,9 triệu người. Vậy tỉ lệ dân nông thôn của nước ta năm 2021 là bao nhiêu phần trăm? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)*

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ tử của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022 *(Đơn vị : ‰)*

Năm	2010	2015	2019	2020	2021	2022
Tỉ lệ sinh	17,1	16,2	16,3	16,3	15,7	15,2
Tỉ lệ tử	6,8	6,8	6,3	6,06	6,4	6,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2022 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn*

kết quả đến 2 chữ số thập phân của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi ở nước ta giai đoạn 1999 – 2021 *(Đơn vị: %)*

Năm	1999	2009	2019	2021
0 - 14 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
15 - 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3

Cho biết số dân trong nhóm 15 - 64 tuổi năm 2021 của nước ta là bao nhiêu triệu người? (Biết tổng dân số năm 2021 là 98,5 triệu người). *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của triệu người)*

Câu 5. Năm 2020, dân tộc Việt (Kinh) của nước ta có 82,9 triệu người, các dân tộc khác là 13,18 triệu người. Như vậy người Kinh chiếm tỉ trọng là bao nhiêu % trong tổng số dân? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

Câu 6. Theo Niên giám thống kê năm 2022 (NXB Thống kê), tổng số lao động nước ta là 50 604,7 nghìn người, số lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng là 24 442,0 nghìn người. Cho biết số lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm bao nhiêu % so với tổng số lao động của nước ta? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %)*

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Lực lương lao động và tổng số dân của nước ta giai đoạn 2010 – 2021 *(Đơn vị: triệu người)*

Năm	2010	2015	2021
Lực lượng lao động	50,4	54,3	50,6
Tổng số dân	87,1	92,2	98,5

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2022)

Hãy cho biết, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động của nước ta năm 2021 là bao nhiêu % ? *(làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)*

Câu 8. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm. Số lao động của nước ta là 50,6 triệu người. Cho biết số lượng người lao động cần giải quyết việc làm của nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

ĐÔ THỊ HOÁ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Tỉ lệ dân thành thị nước ta hiện nay còn thấp là do

A. nông nghiệp phát triển mạnh mẽ.
B. công nghiệp chưa phát triển mạnh.
C. điều kiện sống ở nông thôn khá cao.
D. điều kiện sống ở thành thị khá cao.

Câu 2. Đô thị nào sau đây được hình thành sớm nhất ở nước ta?

A. Cổ Loa. **B.** Thăng Long. **C.** Phú Xuân. **D.** Hội An.

Câu 3. Quá trình đô thị hóa ở nước ta giai đoạn 1945 - 1975 có đặc điểm nào sau đây?

A. Số lượng đô thị tăng nhanh.
B. Số lượng đô thị tăng chậm.
C. Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh.
D. Đô thị hóa với tốc độ nhanh.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây ***không*** đúng với dân số nông thôn và dân số thành thị nước ta?

A. Cả số dân thành thị và nông thôn đều tăng.
B. Số dân thành thị nhiều hơn nông thôn.
C. Số dân thành thị tăng nhanh hơn nông thôn.
D. Số dân nông thôn nhiều hơn thành thị.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?

A. Phân bố đô thị đều theo vùng.
B. Tỉ lệ dân thành thị tăng lên.
C. Hạn chế lối sống thành thị.
D. Không có các chuỗi đô thị.

Câu 6. Đô thị nào ở nước ta được hình thành vào thế kỷ XI?

A. Thăng Long. **B.** Phố Hiến. **C.** Phú Xuân. **D.** Hội An.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta?

A. Tăng thu nhập cho người lao động.

B. Tạo thêm nhiều việc làm cho lao động.

C. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

D. Thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 8. Các đô thị ở nước ta hiện nay

A. có hệ thống giao thông rất hiện đại.

B. có tổng số dân lớn hơn ở nông thôn.

C. đều là các trung tâm du lịch lớn.

D. tập trung nhiều lao động có kĩ thuật.

Câu 9. Quá trình đô thị hóa ở nước ta từ năm 1975 đến nay có đặc điểm nào sau đây?

A. Cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, tỉ lệ dân thành thị cao.

B. Tỉ lệ dân thành thị cao, lao động tự do tăng nhanh.

C. Môi trường đô thị tốt, cơ sở hạ tầng đô thị hiện đại.

D. Dân thành thị tăng, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhiều.

Câu 10. Các đô thị nước ta hiện nay

A. có số dân nhỏ và mật độ dân cư thấp.

B. chỉ duy nhất phát triển công nghiệp.

C. là thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng.

D. đều là các trung tâm du lịch khá lớn.

Câu 11. Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị ở nước ta trong những năm qua thay đổi theo hướng

A. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều tăng.

B. số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị đều giảm.

C. số dân thành thị tăng nhưng tỉ lệ dân thành thị giảm.

D. số dân thành thị giảm nhưng tỉ lệ dân thành thị tăng.

Câu 12. Quá trình đô thị hóa làm nảy sinh hậu quả xã hội nào sau đây?

A. Tỉ lệ thiếu việc ở nông thôn cao.

B. Gây sức ép tới việc làm.

C. Sự phân bố dân cư không đều.

D. Trình độ đô thị hóa thấp.

Câu 13. Tỉ lệ dân thành thị nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu do

A. cơ sở hạ tầng đô thị phát triển.

B. quá trình công nghiệp hóa.

C. gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao.

D. di dân từ nông thôn ra thành thị.

Câu 14. Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

A. giảm bớt tốc độ đô thị hóa.

B. hạn chế di dân ra thành thị.

C. mở rộng lối sống nông thôn.

D. gắn liền với công nghiệp hóa.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây thể hiện tác động về mặt xã hội của quá trình đô thị hóa ở nước ta?

A. tạo ra nhiều việc làm cho lao động.

B. tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật.

C. tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ.

Câu 16. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.

C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.

D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân

Câu 17. Quá trình đô thị hoá ở nước ta hiện nay có nhiều chuyển biến tích cực chủ yếu do

A. hình thành và phát triển các khu công nghiệp.

B. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần.

C. hiện đại hoá nông thôn và tăng tỉ trọng dịch vụ.

D. kinh tế phát triển và quá trình công nghiệp hoá.

Câu 18. Tác động của quá trình đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

A. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

B. chất lượng cuộc sống của dân cư ngày càng giảm.

C. làm cơ cấu kinh tế chuyển dịch với tốc độ chậm.

D. tạo thêm nhiều việc làm mới cho người lao động.

Câu 19. Đô thị nước ta là nơi tiêu thụ mạnh các sản phẩm hàng hóa chủ yếu do

A. dân cư tập trung đông, chất lượng sống cao.

B. cơ sở hạ tầng khá tốt, giao thương thuận lợi.

C. mật độ dân số cao, thu hút nhiều vốn đầu tư.

D. dịch vụ đa dạng, việc kinh doanh phát triển.

Câu 20. Tác động tích cực của đô thị hóa đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

A. thúc đẩy công nghiệp và dịch vụ phát triển.

B. làm thay đổi sự phân bố dân cư và lao động.

C. tăng nhanh cả về số lượng và quy mô đô thị.

D. tạo nhiều việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Câu 21. Các đô thị ở nước ta có sức hút đối với các nhà đầu tư chủ yếu do

A. dân số tăng lên nhanh, kết cấu hạ tầng hoàn thiện.

B. cơ cấu kinh tế hiện đại, dịch vụ chiếm tỉ trọng cao.

C. lao động đông, hạ tầng tốt, thị trường tiêu thụ lớn.

D. cơ sở vật chất kĩ thuật hiện đại, dân nhập cư nhiều.

Câu 22. Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân số thành thị cao nhất cả nước chủ yếu là do

A. vùng có dân nhập cư lớn nhất nước ta.

B. mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước.

C. nhiều đô thị nhất cả nước, đô thị quy mô lớn.

D. vùng có nền sản xuất phát triển nhất cả nước.

Câu 23. Tác động của đô thị hóa ở nước ta đến phát triển kinh tế - xã hội là

A. chất lượng cuộc sống giảm, tài nguyên bị suy thoái.

B. làm chậm đi quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

C. khả năng tạo việc làm và thu nhập cho người dân.

D. hạn chế sự thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

Câu 24. Giải pháp chủ yếu để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ở nước ta là

A. phát triển giao thông vận tải và dịch vụ hạ tầng đô thị.

B. phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn.

C. tăng số lượng và mở rộng địa giới hành chính các đô thị.

D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 25. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố không đều của mạng lưới đô thị của nước ta là

A. quy mô dân số và trình độ phát triển nông nghiệp.

B. điều kiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kinh tế.

C. trình độ phát triển kinh tế và tính chất nền kinh tế.

D. quá trình công nghiệp hóa và phát triển nền kinh tế.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Thế kỉ III trước công nguyên, nước ta hình thành đô thị đầu tiên là Thành Cổ Loa với chức năng hành chính là kinh đô của Nhà nước Âu Lạc. Trải qua thời gian dài từ thời phong kiến đến khi đất nước thống nhất năm 1975, đô thị hóa nước ta diễn ra chậm, số lượng đô thị, tỉ lệ dân thành thị thấp. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới (1986) , đô thị hóa diễn ra nhanh hơn.

a) Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra từ lâu đời, tuy nhiên trước thời kì Đổi mới đô thị hóa chậm, trình độ thấp.

b) Biểu hiện của quá trình đô thị hóa là tỉ lệ dân thành thị tăng, qui mô đô thị mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.

c) Quá trình đô thị hóa hiện nay diễn ra nhanh hơn chủ yếu do việc tăng lên nhanh chóng của dân cư các đô thị.

d) Chức năng của các đô thị nước ta hiện nay chủ yếu là hành chính, nơi đặt các cơ quan hành chính của tỉnh, thành phố.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việt Nam đang trong quá trình đô thị hóa nhanh chóng cả về diện tích và dân số, nhiều đô thị được mở rộng, ngày càng trở nên đông đúc hơn. Vì thế đánh giá quy mô đô thị hóa cần được đánh giá về quy mô dân số đô thị và quy mô diện tích đô thị.

a) Số dân thành thị ở nước ta hiện nay ít hơn so với số dân nông thôn.

b) Dựa trên các tiêu chí về chức năng, vai trò, quy mô và mật độ dân số đô thị nước ta được phân thành 5 loại.

c) Số dân sống ở nông thôn nước ta còn lớn chủ yếu do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra chậm.

d) Để đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa ở nước ta giải pháp chủ yếu là đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Việt Nam đang tập trung xây dựng các vùng đô thị, hành lang đô thị, dải đô thị ven biển, nhất là các đô thị động lực của từng vùng và cả nước, đô thị kết nối khu vực và quốc tế. Phát triển chuỗi các đô thị ven biển, đô thị hải đảo gắn với thực hiện chiến lược kinh tế biển và bảo đảm quốc phòng an ninh.

a) Hệ thống các đô thị nước ta phân bố không đều theo lãnh thổ.

b) Các đô thị tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng, ven biển, nơi có nhiều điều kiện thuận lợi, kinh tế phát triển.

c) Cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng của các đô thị đã được xây dựng hiện đại và hoàn thiện.

d) Phát triển hệ thống các đô thị có cơ sở hạ tầng hiện đại góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư cả trong và ngoài nước.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Đô thị hóa là động lực phát triển kinh tế của cả nước và các địa phương. Năm 2021, mặc dù chỉ chiếm 36,2% số lao động đang làm việc của cả nước nhưng đô thị đóng góp tới 70% GDP, tạo nguồn thu chủ yếu cho ngân sách. Trình độ đô thị hóa càng cao, tỉ lệ lao động đô thị càng lớn thì đóng góp cho GDP càng nhiều, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

a) Các đô thị nước ta tập trung lực lượng lao động có trình độ cao nên có khả năng tạo ra năng suất lao động lớn.

b) Các đô thị có khả năng tạo ra khối lượng việc làm lớn cho người lao động, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân.

c) Để khắc phục những hậu quả về mặt môi trường - xã hội do dân số tập trung đông ở các đô thị gây ra cần phát triển mạnh mẽ các đô thị có qui mô lớn.

d) Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế ở các đô thị nước ta có sự chuyển dịch chủ yếu do nguồn lao động đông, chất lượng nâng lên.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Đô thị hóa sẽ tăng cường cơ sở hạ tầng kĩ thuật, xã hội, như : điện nước, đường sá, trường học, bệnh viện, hệ thống thông tin liên lạc, thương mại, ngân hàng, tài chính...phục vụ tốt hơn cho sản xuất, kinh doanh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

a) Việc phát triển mạnh các loại hình dịch vụ, các điểm đô thị có khả năng giải quyết việc làm cho lao động.

b) Cùng với lực lượng lao động có trình độ, cơ sở hạ tầng ngày càng hiện đại khiến cho các đô thị thu hút được

nhiều vốn đầu tư.

c) Nguồn vốn đầu tư giúp cho đô thị nước ta có khả năng đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, đóng góp quan trọng cho nền kinh tế cả nước.

d) Hạ tầng đô thị của Đông Nam Bộ ngày càng được nâng cấp và hoàn thiện chủ yếu do có nguyên liệu, lao động đông đảo.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 98,5 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 37,1% *(niên giám thống kê năm 2022)*. Vậy số dân thành thị nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? *(làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của triệu người)*

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021 *(Đơn vị: Nghìn người)*

Năm	2010	2013	2016	2021
Tổng số	87067,3	90191,4	93250,7	98506,2
Dân số thành thị	26460,5	28865,1	31397,0	36564,7
Dân số nông thôn	60606,8	61326,3	61853,7	61941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết số dân thành thị của nước ta năm 2021 tăng lên thêm bao nhiêu % so với năm 2010? *(làm tròn đến 1 số thập phân của %)*

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Tổng số dân và số dân thành thị của nước ta, giai đoạn 2018 – 2021 *(Đơn vị: Nghìn người)*

Năm	2018	2019	2020	2021
Tổng số dân	95385,2	96484,0	97582,7	98506,2
Số dân thành thị	32636,9	33816,6	35867,2	36564,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết tỉ trọng dân thành thị của nước ta năm 2021 ít hơn tỉ lệ dân nông thôn bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân)*

Câu 4. Năm 2021, quy mô dân số nước ta là 98,5 triệu người; tỉ lệ dân thành thị nước ta là 37,1% *(niên giám thống kê năm 2022)*. Vậy số dân nông thôn nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người? *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)*

CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Phát biểu nào sau đây ***không*** đúng với khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP nước ta?

A. Kết cấu hạ tầng kinh tế và đô thị phát triển. **B.** Có những bước tăng trưởng ở một số mặt.

C. Dịch vụ đóng góp nhỏ vào cơ cấu kinh tế. **D.** Nhiều loại hình dịch vụ mới được ra đời.

Câu 2. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thuỷ sản. **B.** được cơ cấu lại gắn với xây dựng nông thôn mới.

C. giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản. **D.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản.

Câu 3. Điểm đặc biệt nào sau đây ***không*** đúng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta?

A. Xuất hiện các khu công nghiệp quy mô lớn. **B.** Miền núi trở thành vùng kinh tế năng động.

C. Hình thành được các vùng kinh tế trọng điểm. **D.** Hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

A. Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm. **B.** Phát triển đồng đều tất cả các ngành.

C. Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước. **D.** Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây ***không*** đúng với cơ cấu kinh tế nước ta?

A. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

B. Ngành nông nghiệp đang có tỉ trọng thấp nhất trong cơ cấu.

C. Chưa có sự liên kết trong nội vùng và giữa các vùng kinh tế.

D. Kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong GDP.

Câu 6. Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

A. nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định. **B.** cơ cấu kinh tế chuyển dịch hợp lí.

C. tốc độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí. **D.** tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta?

A. Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng. **B.** Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm tỉ trọng.

C. Nhà nước quản lí các ngành kinh tế then chốt. **D.** Xuất hiện nhiều khu công nghiệp quy mô lớn.

Câu 8. Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng

A. giảm. **B.** ổn định. **C.** tăng. **D.** biến động.

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho thành phần kinh tế Nhà nước giữa vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta hiện nay?

A. Chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP. **B.** Chi phối tất cả các thành phần kinh tế khá

C. Nắm giữ các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt. **D.** Số lượng doanh nghiệp thành lập mới nhiều nhất. **Câu 10.** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ khu vực công nghiệp và xây dựng ở nước ta ***không*** diễn ra theo xu hướng nào sau đây?

A. Tăng tỉ trọng các sản phẩm có chất lượng cao. **B.** Giảm tỉ trọng các ngành công nghiệp chế biến.

C. Ứng dụng khoa học - công nghệ và sáng tạo. **D.** Đa dạng hóa sản phẩm để phù hợp với thị trường.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta?

A. Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế. **B.** Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời và phát triển.

C. Lĩnh vực kinh tế then chốt do Nhà nước quản lí. **D.** Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng.

Câu 12. Khu vực công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nước ta có tài nguyên thiên nhiên và lao động dồi dào.

B. Áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật hiện đại vào sản xuất.

C. Xu hướng của thế giới và tác động cách mạng khoa học kĩ thuật.

D. Đường lối chính sách, phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây đúng với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở nước ta hiện nay?

A. Đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

B. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành trong GDP diễn ra rất nhanh.

C. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên.

D. Đáp ứng được hoàn toàn yêu cầu phát triển của đất nước hiện nay.

Câu 14. Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta chuyển biến rõ rệt chủ yếu do

A. chuyển sang nền kinh tế thị trường. **B.** thúc đẩy sự phát triển công nghiệp.

C. lao động dồi dào và tăng hàng năm. **D.** tăng trưởng kinh tế gần đây nhanh.

Câu 15. Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.

B. Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.

C. Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

D. Phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

Câu 16. Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là

A. tăng cường hội nhập quốc tế.

B. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

C. khai thác hiệu quả tài nguyên.

D. sử dụng hợp lí nguồn lao động.

Câu 17. Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta là

A. tỉ trọng của công nghiệp chế biến tăng, công nghiệp khai thác giảm.

B. Nhà nước quản lí các ngành kinh tế và các lĩnh vực kinh tế then chốt.

C. nhiều hoạt động dịch vụ mới ra đời và hình thành các vùng động lực.

D. các khu công nghiệp tập trung và vùng chuyên canh được hình thành.

Câu 18. Nhận định nào sau đây ***không*** đúng về sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp?

A. Tăng tỉ trọng của nông nghiệp, giảm tỉ trọng của thủy sản.

B. Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi.

C. Tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp còn thấp, ít có sự chuyển biến.

D. Giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp.

Câu 19. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế.

B. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.

C. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

D. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 20. Việc hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Thu hút các nguồn đầu tư, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế.

B. Tăng cường chất lượng nguồn lao động và hội nhập quốc tế.

C. Thu hút vốn đầu tư nước ngoài, sản xuất các hàng xuất khẩu.

D. Tập trung phát triển công nghiệp, mở rộng thị trường tiêu thụ.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đối với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của ngành thuỷ sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp. Giá trị các sản phẩm nông nghiệp được nâng cao qua việc liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp, theo chuỗi giá trị: sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

a) Trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta hiện nay đã chú trọng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa.

b) Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hóa nông thôn, ưu tiên phục vụ nhu cầu tại chỗ.

c) Công nghiệp chế biến góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

d) Để tham gia vào các chuỗi cung ứng giá trị, ngành nông nghiệp nước ta cần thu hút thêm nhiều vốn đầu tư.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2010 – 2020 *(Đơn vị : Tỉ đồng)*

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, năm 2022)

a) Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta có tốc độ tăng không đều nhau.

b) Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.

c) Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.

d) Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng tăng trưởng liên tục qua các năm.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng, tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong đó, chú trọng những ngành ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ từng bước được hình thành và phát triển.

a) Công nghiệp - xây dựng là ngành chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của nước ta.

b) Các khu công nghiệp công nghệ cao được xây dựng đã thu hút được nguồn vốn đầu tư lớn.

c) Các thành phần tham gia vào hoạt động công nghiệp mở rộng nhằm phát huy mọi tiềm năng cho sản xuất.

d) Công nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh chủ yếu do có lợi thế về tài nguyên, lao động và chính sách.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế là kết quả của đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới; áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

a) Thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta.

b) Để đẩy mạnh mô hình phát triển kinh tế thị trường nước ta chú trọng chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.

c) Kinh tế tư nhân đang là một trong những động lực phát triển nền kinh tế của nước ta hiện nay.

d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần là do đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2010, tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta lần lượt là 33% và 40,6%. Năm 2021, tỉ trọng đó lần lượt là 37,5 và 41,2%. Hãy cho biết tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng của dịch vụ bao nhiêu %? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

Câu 2. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020 *(Đơn vị: tỉ đồng)*

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tổng GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)*

Câu 3. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng của nước ta đạt 2 955 806 tỉ đồng, tổng GDP đạt 7 592 323 tỉ đồng. Cho biết giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng chiếm bao nhiêu % trong cơ cấu GDP của nước ta? *(làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)*

Câu 4. Năm 2021, GDP nước ta đạt 8 487,5 nghìn tỉ đồng, tổng số dân nước ta là 98,5 triệu người. Tính GDP bình quân trên đầu người của nước ta năm 2021 *(làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu đồng/người)*